

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2019/QĐST-HNGĐ

Hà Nam, ngày 24 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v: Công nhận thuận tình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Phạm Việt Hà

Thư ký phiên họp: Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên họp:

Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 07/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 về yêu cầu Công nhận thuận tình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định mở phiên họp số: 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị Kiều Thị N, sinh ngày 10/11/1974, chứng minh nhân dân số 035174000036 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 26/05/2014; địa chỉ: Số 121, ngõ 211 phố K, quận T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

- Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 05/9/1968; chứng minh thư nhân dân số 168130970 do công an tỉnh Hà Nam cấp ngày 29 tháng 3 năm 2001; nơi đăng ký HKTT: Xóm 1, P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. Hiện đang cư trú tại: Hàn Quốc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T là: Chị Nguyễn Văn A, sinh năm 1991, địa chỉ: Tổ 6, T, L, thị xã S, Hà Nội (con gái anh T) thay anh T giao, nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án. (giấy ủy quyền đề ngày 01 tháng 4 năm 2019)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

** Theo đơn yêu cầu, bản tự khai thì người yêu cầu là Kiều Thị N và anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu xây dựng hạnh phúc gia đình và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam ngày 05/12/1990. Anh chị được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo đúng phong tục tập quán của địa phương và về chung sống với nhau tại Xóm 1, P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. Do giấy tờ tùy thân của anh chị bị thất lạc nên anh chị đã kê khai hồ sơ khi đăng ký kết hôn tại UBND xã N là:

- Họ tên vợ: Kiều Thanh N, sinh ngày 07/9/1971
- Họ tên chồng: Nguyễn Anh T, sinh ngày 19/9/1966

Sau đó, vợ chồng đã tìm lại được giấy tờ tùy thân thì phát hiện thông tin cá nhân ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã N cấp ngày 05/12/1990 cho vợ chồng là không chính xác. Thông tin chính xác phải là:

- Họ tên vợ: Kiều Thị N, sinh ngày 10/11/1974;
- Họ tên chồng: Nguyễn Văn T, sinh ngày 05/9/1968

Do không hiểu biết pháp luật nên vợ chồng đã không tiến hành các thủ tục để đề nghị đính chính thông tin cá nhân trong Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và cách sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra va chạm trong gia đình. Vợ chồng đã cố gắng tự hàn gắn và được hai bên gia đình khuyên nhủ nhiều lần nhưng không có kết quả dẫn đến việc tháng 9/2012, sau khi sang Hàn Quốc công tác, anh T cũng không trở về Việt Nam mà sinh sống ở Hàn Quốc. Vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay anh T và Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên anh chị cùng thống nhất đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị.

- Về con chung: Chị Kiều Thị N và anh Nguyễn Văn T xác định vợ chồng cả hai con chung là cháu Nguyễn Văn A, sinh ngày 15 tháng 11 năm 1991 và cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 04 tháng 12 năm 1993. Hiện các cháu đã trưởng thành, lao động tự lập được và đã có gia đình riêng. Khi ly hôn, vợ chồng anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng không có con nuôi, con riêng. Hiện tại, Chị N cũng không có thai nghén gì.

- Về tài sản trong thời kỳ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Kiều Thị N xác định các tài sản sau đây là tài sản riêng của Chị N đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, anh T không có đóng góp gì về công sức, tiền bạc đối với các tài sản này. Cụ thể là:

1. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 02, diện tích 57,4 m² tại địa chỉ: Phô L, thị trấn V, huyện U, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 887364 do UBND huyện U cấp cho chị Kiều Thị N ngày 17 tháng 12 năm 2010. Thửa đất này hiện nay có giá trị khoảng 130.000.000 đồng.

2. Thửa đất số 778, tờ bản đồ số 11, diện tích 82,4m² tại Thôn N, xã L, huyện U, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 880313 do UBND huyện U cấp cho chị Kiều Thị N ngày 08/5/2014. Thửa đất này hiện nay có giá trị khoảng 100.000.000 đồng

3. Thửa đất số 31, tờ bản đồ PL14, diện tích 113,0 m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 645242 do UBND huyện K cấp cho chị Kiều Thị N ngày 29 tháng 8 năm 2017. Thửa đất này có giá trị khoảng 200.000.000 đồng.

4. Thửa đất số 32, tờ bản đồ PL 14, diện tích 117,0m² tại Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 645243 do UBND huyện K cấp cho chị Kiều Thị N ngày 29 tháng 8 năm 2017. Thửa đất này có giá trị khoảng 200.000.000 đồng.

Anh T và Chị N đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ 04 thửa đất trên là tài sản riêng của chị Kiều Thị N.

Về công nợ, công sức đóng góp, ruộng cấy nông nghiệp và các vấn đề khác: Vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Kiều Thị N tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nộp thay cho cả anh Nguyễn Văn T.

Hiện nay, anh Nguyễn Văn T đang sống lưu vong nên anh không thể về Việt Nam để ký các giấy tờ liên quan đến việc hoàn thiện thủ tục ly hôn, không thể cung cấp địa chỉ chỗ ở hiện tại, không thể làm thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự các giấy tờ, tài liệu cần thiết để gửi về Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, do vậy anh T đã ký biên bản thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn tại Hàn Quốc và gửi về Việt Nam qua đường Bưu điện, nhờ con gái là cháu Nguyễn Văn A, cư trú tại Tổ 6, T, L, thị xã S, Hà Nội, thành phố Hà Nội; và con trai là cháu Nguyễn Thế H, cư trú tại: Phòng 1803, tầng 18, Tòa 103, Chung cư U, đường T, phường L,

quận H, thành phố Hà Nội chuyển cho chị Kiều Thị N ký và mang đến nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam kèm theo đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn của chị Kiều Thị N.

Anh Nguyễn Văn T ủy quyền cho con gái là cháu Nguyễn Vân A thay anh nhận các giấy tờ văn bản tố tụng của Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh và Chị N và xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

Ngoài ra, anh Nguyễn Văn T và chị Kiều Thị N không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại phiên họp, chị Nguyễn Vân A và anh Nguyễn Thế H đã xác nhận Biên bản thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn và Đơn đề nghị ngày 01/4/2019 do bố là Nguyễn Văn T ký và gửi về cho anh chị và anh chị đã giao cho mẹ là Kiều Thị N ký, giao nộp cho Tòa án. Chị Nguyễn Vân A liên lạc video call cho bố là Nguyễn Văn T qua messenger tài khoản facebook TNV từ tài khoản facebook VAN và anh Nguyễn Văn T đã xác định toàn bộ lời khai trong Biên bản thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn ngày 10/3/2019 và Đơn đề nghị ngày 01/4/2019 là đúng nguyện vọng của anh, anh đã ký vào các văn bản này và gửi về Việt Nam cho các con là Nguyễn Vân A và Nguyễn Thế H để Chị N ký và giao nộp cho Tòa án. Hiện tại, anh đang sống lưu vong nên không thể làm thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự các giấy tờ, tài liệu cần thiết để gửi về Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị và công nhận các tài sản được kê khai trong Biên bản thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa anh và Chị N là tài sản riêng của Chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên họp có quan điểm:

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký và của người tham gia tố tụng* đã thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết việc dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 29; khoản 3 Điều 35; Điều 37, Điều 38, Điều 363, 365, 366, 397 BLTTDS năm 2015; áp dụng điều 51, 55, khoản 2 Điều 43, khoản 4 Điều 59, khoản 1 Điều 62, 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

+ Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Kiều Thị N và anh Nguyễn Văn T.

+ Công nhận các thửa đất số 124, tờ bản đồ số 02, diện tích 57,4 m² tại địa chỉ: Phố L, thị trấn V, huyện U, thành phố Hà Nội; Thửa đất số 778, tờ bản đồ số 11, diện tích 82,4m² tại Thôn N, xã L, huyện U, thành phố Hà Nội; Thửa đất số 31, tờ bản đồ PL14, diện tích 113,0 m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; Thửa đất số 32, tờ bản đồ PL 14, diện tích 117,0m² tại Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam là tài sản riêng của chị Kiều Thị N.

+ Lệ phí việc Dân sự sơ thẩm: Chị N tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý, giải quyết việc dân sự là đúng với quy định tại khoản 2, Điều 29; khoản 3 Điều 35; điểm b, khoản 1 Điều 37; điểm b, khoản 4, Điều 363 BLTTDS năm 2015. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự và tại phiên họp giải quyết việc dân sự anh Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T.

[2] Về nội dung: Chị Kiều Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu xây dựng hạnh phúc gia đình và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam ngày 05/12/1990. Anh chị được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo đúng phong tục tập quán của địa phương và về chung sống với nhau tại Xóm 1, P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và cách sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra va chạm trong gia đình. Vợ chồng đã cố gắng tự hàn gắn và được hai bên gia đình khuyên nhủ nhiều lần nhưng không có kết quả dẫn đến việc tháng 9/2012, sau khi sang Hàn Quốc công tác, anh Nguyễn Văn T cũng không trở về Việt Nam mà sinh sống ở Hàn Quốc. Vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay anh T đang lao động, làm việc tại Hàn Quốc đã ký Biên bản thuận tình ly hôn với Chị N và có đơn Đề nghị ngày 01/4/2019 ủy quyền cho cháu Nguyễn Văn A và cháu Nguyễn Thế H nhận giấy tờ văn bản tố tụng. Tuy các giấy tờ này không được chứng thực theo quy định tại Điều 478 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng đã được các cháu Nguyễn Văn A và cháu Nguyễn Thế H xác nhận: anh Nguyễn Văn T là bố của các cháu đã gửi Biên bản thỏa thuận, Thư gửi cho các con và Đơn đề nghị cho cháu Văn A và cháu H để đưa cho Chị N ký và giao nộp cho Tòa án. Cháu Văn A và cháu H cam đoan giao nhận các văn bản tố tụng sẽ thông báo cho bố biết. Tại phiên họp, cháu Nguyễn Văn A kết nối, liên lạc với anh Nguyễn Văn T bằng video call qua messenger tài khoản facebook TNV từ tài khoản facebook VAN và anh T đã xác nhận đúng chữ ký của anh trong các văn bản đã gửi cho Tòa án và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Vì vậy anh T và Chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên anh chị cùng thống nhất đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị là phù

hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Kiều Thị N xác định vợ chồng cũ hai con chung là cháu Nguyễn Văn A, sinh ngày 15 tháng 11 năm 1991 và cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 04 tháng 12 năm 1993. Hiện các cháu đã trưởng thành, lao động tự lập được và đã có gia đình riêng. Vì vậy nên khi ly hôn, anh T và Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì liên quan đến việc nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy thỏa thuận này của anh T và Chị N là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, các con chung của anh chị là cháu Văn A và Thế H đã trưởng thành, lao động tự lập được nên cần được Tòa án chấp nhận.

Ngoài ra anh T và Chị N xác định vợ chồng không có con nuôi và Chị N không đề nghị Tòa án giải quyết về phần con riêng và chị hiện tại cũng không có thai nghén gì.

- Về tài sản riêng: Anh Nguyễn Văn T và chị Kiều Thị N đều thống nhất xác định 04 thửa đất sau là tài sản riêng Chị N tạo lập, anh T không có đóng góp gì về công sức, tiền bạc:

1. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 02, diện tích 57,4 m² tại địa chỉ: Phố L, thị trấn V, huyện U, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 887364 do UBND huyện U cấp cho chị Kiều Thị N ngày 17 tháng 12 năm 2010.

2. Thửa đất số 778, tờ bản đồ số 11, diện tích 82,4m² tại Thôn N, xã L, huyện U, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 880313 do UBND huyện U cấp cho chị Kiều Thị N ngày 08/5/2014.

3. Thửa đất số 31, tờ bản đồ PL14, diện tích 113,0 m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 645242 do UBND huyện K cấp cho chị Kiều Thị N ngày 29 tháng 8 năm 2017.

4. Thửa đất số 32, tờ bản đồ PL 14, diện tích 117,0m² tại Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 645243 do UBND huyện K cấp cho chị Kiều Thị N ngày 29 tháng 8 năm 2017.

Anh Nguyễn Văn T và chị Kiều Thị N đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ 04 thửa đất trên là tài sản riêng của chị Kiều Thị N.

Xét thấy, việc thỏa thuận này của anh chị là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 43, khoản 4 Điều 59, khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở chấp

nhận đề nghị của anh chị ghi nhận bốn thửa đất trên là tài sản riêng của chị Kiều Thị N.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp, ruộng cấy nông nghiệp và các vấn đề khác: Anh T và Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Chị Kiều Thị N có quan điểm tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự, nộp thay cho cả anh Nguyễn Văn T. Xét thấy, sự tự nguyện của Chị N là phù hợp với khoản 2 Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 67, khoản 2 Điều 149, các Điều 363, 365, 366, 370, 371, 396, 397 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 43; các Điều 51, 55, khoản 4 Điều 59; khoản 1 Điều 62, Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Kiều Thị N và anh Nguyễn Văn T.

2. Về tài sản riêng: Công nhận bốn thửa đất sau đây là tài sản riêng của chị Kiều Thị N:

2.1. Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 02, diện tích 57,4 m² tại địa chỉ: Phô L, thị trấn V, huyện U, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 887364 do UBND huyện U cấp cho chị Kiều Thị N ngày 17 tháng 12 năm 2010.

2.2. Thửa đất số 778, tờ bản đồ số 11, diện tích 82,4m² tại Thôn N, xã L, huyện U, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 880313 do UBND huyện U cấp cho chị Kiều Thị N ngày 08/5/2014.

2.3. Thửa đất số 31, tờ bản đồ PL14, diện tích 113,0 m² tại thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 645242 do UBND huyện K cấp cho chị Kiều Thị N ngày 29 tháng 8 năm 2017.

2.4. Thửa đất số 32, tờ bản đồ PL 14, diện tích 117,0m² tại Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 645243 do UBND huyện K cấp cho chị Kiều Thị N ngày 29 tháng 8 năm 2017.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Kiều Thị N và anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng). Chị N tự nguyện nộp thay anh T toàn bộ lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự. Chị N

được đối trừ tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam theo biên lai số AA/2015/0003992 ngày 13/5/2019. Chị N đã thi hành xong.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi công bố.

5. Quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã N;
- Người yêu cầu;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(đã ký)

Phạm Việt Hà